

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	TỔNG SỐ THU, CHI CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ		
1	Chăm nuôi bán trú		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 372 817	
1.2	Mức thu....	150.000đ/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm	829 200 000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	831 572 817	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	831 572 817	
1.6	Số chi trong năm	827 289 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	827 289 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:....		
1.7	Số dư cuối năm	4 283 817	
2	Quản lý học sinh cuối buổi		
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	86 420 295	
2.2	Mức thu....	K1+2:120.000đ/tháng K3: 200.000đ/tháng	
2.3	Tổng số thu trong năm	629 440 000	
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	715 860 295	
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	715 860 295	
2.6	Số chi trong năm	688 192 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	688 192 000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:....		
2.7	Số dư cuối năm	27 668 295	
3	Kỹ năng sống		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 608 730	
3.2	Mức thu....	48.000đ/tháng	
3.3	Tổng số thu trong năm	266 160 000	
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	272 768 730	
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	272 768 730	
3.6	Số chi trong năm	237 398 720	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	168 336 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	23 478 000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16 833 600	
	- Chi phúc lợi	11 550 000	
	- Chi khác:...	17 201 120	
3.7	Số dư cuối năm	35 370 010	
4	Tiếng Anh tăng cường		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	97 148 020	
4.2	Mức thu....	80.000đ/tháng	
4.3	Tổng số thu trong năm	548 240 000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	645 388 020	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	645 388 020	
4.6	Số chi trong năm	565 802 800	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	404 320 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	60 203 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	40 432 000	
	- Chi phúc lợi	19 234 000	
	- Chi khác:...	41 613 800	
4.7	Số dư cuối năm	79 585 220	
5	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài		
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	7 519 000	
5.2	Mức thu....	160.000đ/tháng	
5.3	Tổng số thu trong năm	1 463 680 000	
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 471 199 000	
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 471 199 000	
5.6	Số chi trong năm	1 244 956 626	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	905 296 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	113 484 226	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	90 529 600	
	- Chi phúc lợi	45 810 000	
	- Chi khác:...	89 836 800	
5.7	Số dư cuối năm	226 242 374	
6	Tin học		
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 908 855	
6.2	Mức thu....	40.000-80.000đ/tháng	
6.3	Tổng số thu trong năm	296 120 000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	353 028 855	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	353 028 855	
6.6	Số chi trong năm	321 306 400	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	230 272 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	28 651 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	23 027 200	
	- Chi phúc lợi	14 544 000	
	- Chi khác:...	24 812 200	
6.7	Số dư cuối năm	31 722 455	
7	Tiếng Nhật		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 288 677	
7.2	Mức thu....	96.000đ/tháng	
7.3	Tổng số thu trong năm	127 104 000	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	129 392 677	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	129 392 677	
7.6	Số chi trong năm	107 880 400	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...	79 262 400	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	9 047 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	7 926 240	
	- Chi phúc lợi	3 700 000	
	- Chi khác:...	7 944 760	
7.7	Số dư cuối năm	21 512 277	
8	Toán tư duy		
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	720 760	
8.2	Mức thu....		
8.3	Tổng số thu trong năm		
8.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720 760	
8.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	720 760	
8.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy...		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:...		
8.7	Số dư cuối năm		
9	Kế hoạch nhỏ		
	Số học sinh	1 462	
	Mức thu:.....		
	Tổng thu	21 001 414	
	Đã chi	20 817 100	
	Dư	184 314	
10	Khuyến học		
	Số học sinh		
	Mức thu:.....		
	Tổng thu	7 496 400	
	Đã chi	6 000 000	
	Dư	1 496 400	
11	Bảo hiểm y tế học sinh		
	Số học sinh	1 420	
	Mức thu:.....	Mức 1: 563.220đ/HS Mức 2: 610.155đ/HS Mức 3: 657.090đ/HS Mức 4: 704.025đ/HS	
	Tổng thu	702 172 800	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Đã chi	702 172 800	
	Dư	0	
12	Nước uống học sinh		
	Số học sinh	1 398	
	Mức thu:.....	10.000đ/tháng	
	Tổng thu	133 022 000	
	Đã chi	69 987 500	
	Dư	63 034 500	
13	Ăn bán trú		
	Số học sinh	630	
	Mức thu:.....	28.000đ - 28.500đ/ngày	
	Tổng thu	2 615 158 962	
	Đã chi	2 614 685 300	
	Dư	473 662	
14	Chất đốt		
	Số học sinh	630	
	Mức thu:.....	1.500đ-2.000đ/ngày	
	Tổng thu	154 102 000	
	Đã chi	153 619 398	
	Dư	482 602	
15	Điện nước		
	Số học sinh	650	
	Mức thu:.....	30.000đ/tháng	
	Tổng thu	210 448 729	
	Đã chi	188 851 026	
	Dư	21 597 703	
16	Chăm sóc sức khỏe ban đầu HS		
	Số học sinh		
	Mức thu:.....		
	Tổng thu	102 596 227	
	Đã chi	77 024 000	
	Dư	25 572 227	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6 749 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	2 498 051 703	
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm	9 247 051 703	
	- Kinh phí quyết toán	9 247 051 703	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	480 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	17 580 000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+ Kinh phí giảm trong năm	189 480 000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	308 100 000	
	- Kinh phí quyết toán	308 100 000	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	151 094 508	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	145 329 078	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	139 563 648	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	153 149 016	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	98 723 808	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	44 298 600	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	482.420	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Đào Thị Huyền

Quản Lý Chất lượng, ngày 10...tháng 6...năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Kim Viên